

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Báo cáo Tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông: Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông: Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông: Lê Văn Thảo	Thành viên
Ông: Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông: Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Vỹ	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đậu Văn Tâm	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 18/04/2013
Ông: Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013
Ông: Trương Huy Danh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2013
Bà: Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2013
Ông: Trương Công Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013
Ông: Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính mẹ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 25 tháng 07 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VỸ



Số: 1189 /2013/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Hoàng Thủy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		426.548.431.766	531.985.180.332
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.718.398.923	95.529.094.519
111	1. Tiền		33.718.398.923	43.996.204.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	51.532.889.688
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.551.203.200	4.240.900.500
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.570.896.000	8.358.857.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.019.692.800)	(4.117.957.200)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		188.143.683.925	210.709.803.848
131	1. Phải thu khách hàng		158.702.701.999	202.922.949.486
132	2. Trả trước cho người bán		37.285.252.354	17.278.770.736
135	3. Các khoản phải thu khác	5	2.187.854.721	370.325.793
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.032.125.149)	(9.862.242.167)
140	IV. Hàng tồn kho	6	184.667.198.071	204.229.449.751
141	1. Hàng tồn kho		184.869.229.720	204.431.481.400
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(202.031.649)	(202.031.649)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.467.947.647	17.275.931.714
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.283.622.674	2.263.495.252
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.983.523.294	13.211.238.189
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	43.181.289	3.993.040
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.157.620.390	1.797.205.233

1/01/2013
30/06/2013
1/01/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		206.777.169.190	195.121.273.567
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		720.701.060	720.701.060
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	720.701.060	720.701.060
220	II. Tài sản cố định		188.345.033.380	178.366.144.750
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	141.114.246.102	140.241.058.096
222	- Nguyên giá		328.172.579.359	310.431.876.582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(187.058.333.257)	(170.190.818.486)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.945.444.351	5.100.191.467
228	- Nguyên giá		8.658.028.876	6.548.837.561
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.712.584.525)	(1.448.646.094)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	40.285.342.927	33.024.895.187
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	9.620.700.000	9.620.700.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.620.700.000	9.620.700.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.090.734.750	6.413.727.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	5.596.767.317	4.616.437.624
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		106.096.033	106.096.033
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	2.387.871.400	1.691.194.100
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		633.325.600.956	727.106.453.899

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(tiếp theo)

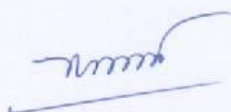
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		407.995.395.199	525.224.146.999
310	I. Nợ ngắn hạn		377.253.390.238	508.322.244.242
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	267.205.346.079	357.044.751.335
312	2. Phải trả người bán		41.061.679.362	76.706.625.214
313	3. Người mua trả tiền trước		10.803.546.093	14.045.542.545
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	14.227.179.659	11.956.642.365
315	5. Phải trả người lao động		26.820.162.514	34.428.119.253
316	6. Chi phí phải trả	19	5.072.599.516	7.353.401.174
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	5.014.866.124	1.350.952.215
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.048.010.891	5.436.210.141
330	II. Nợ dài hạn		30.742.004.961	16.901.902.757
333	1. Phải trả dài hạn khác		324.064.448	248.192.108
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	30.417.940.513	16.653.710.649
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		225.330.205.757	201.882.306.900
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	225.330.205.757	201.882.306.900
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.006.460.000	120.006.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94.124.148)	(94.124.148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		55.611.998.407	20.878.293.769
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		8.935.724.733	6.272.649.985
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.870.146.765	54.819.027.294
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		633.325.600.956	727.106.453.899

5 - C
TY
HỮU
M T
SC
M

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

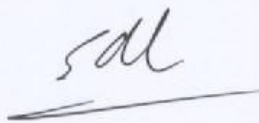
Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		79.506.992	79.506.992
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		339.132,50	744.442,98
- EUR		9.714,02	23.772,44

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	999.734.653.788	727.663.404.502
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	825.002.207	377.942.135
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	998.909.651.581	727.285.462.367
11	4. Giá vốn hàng bán	26	880.664.917.258	632.405.930.103
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.244.734.323	94.879.532.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.742.153.142	3.959.842.040
22	7. Chi phí tài chính	28	11.482.200.167	19.466.765.715
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.990.415.784	17.775.630.346
24	8. Chi phí bán hàng	29	35.769.487.586	29.499.961.977
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	23.530.016.610	22.190.059.241
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.205.183.102	27.682.587.371
31	11. Thu nhập khác	31	2.692.716.416	6.833.846.200
32	12. Chi phí khác	32	677.097.397	1.153.107.061
40	13. Lợi nhuận khác		2.015.619.019	5.680.739.139
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.220.802.121	33.363.326.510
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	12.350.655.356	6.037.925.863
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>40.870.146.765</u>	<u>27.325.400.647</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN LÊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2013	năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		53.220.802.121	33.363.326.510
	2. Điều chỉnh cho các khoản		26.799.925.245	31.518.060.637
02	Khấu hao tài sản cố định		21.687.961.770	15.845.792.081
03	Các khoản dự phòng		71.618.582	727.554.178
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(221.391.736)	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.728.679.155)	(2.830.915.968)
06	Chi phí lãi vay		7.990.415.784	17.775.630.346
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.020.727.366	64.881.387.147
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		27.054.706.927	33.474.495.753
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		19.562.251.680	(26.080.291.530)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(45.450.162.180)	(23.363.975.615)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(34.221.191)	754.216.859
13	Tiền lãi vay đã trả		(7.999.927.231)	(18.041.152.733)
14	Thuế TNDN đã nộp		(11.292.422.227)	(4.587.603.516)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.564.431.840	39.990.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.068.358.458)	(55.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.357.026.526	27.022.066.365
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(32.693.207.426)	(22.752.474.529)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		281.727.273	2.107.636.364
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		787.961.700	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(53.780.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	11.791.086.736
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.750.034.987	2.101.957.983
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.873.483.466)	(6.805.573.446)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		744.860.353.849	534.884.980.957
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(820.935.529.241)	(543.899.097.037)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.440.455.000)	(23.973.457.450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86.515.630.392)	(32.987.573.530)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(57.032.087.332)	(12.771.080.611)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		95.529.094.519	35.681.820.298
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		221.391.736	68.126.792
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>38.718.398.923</u>	<u>22.978.866.479</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

11/06
CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÚ TÀI
QUY NHƠN - BÌNH ĐỊNH
ASC
T.M.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 - Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 12 ngày 01/06/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa sửa chữa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.
- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số loại tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 4-8 năm lên 4-10 năm.

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thắng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn và tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

100
G
M
KIẾ
A
KIẾ

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

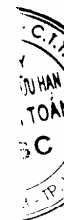
Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Riêng tại Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, Doanh thu bán các xe ô tô Toyota được ghi nhận tại thời điểm xuất hóa đơn tài chính và bàn giao hồ sơ xe cho khách hàng làm thủ tục đăng ký xe.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ). Năm 2013, là năm thứ ba chi nhánh ĐăkNông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

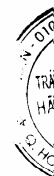
Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ). Năm 2012, là năm thứ tư Chi nhánh Khánh Hòa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thắng Lợi. Năm 2013, là năm đầu tiên Xí nghiệp Thắng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.349.238.315	1.092.777.891
Tiền gửi ngân hàng	32.369.160.608	42.903.426.940
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	51.532.889.688
	38.718.398.923	95.529.094.519

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7.570.896.000	7.570.896.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	787.961.700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(4.019.692.800)	(4.117.957.200)
	3.551.203.200	4.240.900.500

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		7.570.896.000		7.570.896.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	29.916	729.530.000	29.916	729.530.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	96.654	6.391.366.000	96.654	6.391.366.000
- Công ty cổ phần địa ốc MB	46.575	450.000.000	46.575	450.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		-		787.961.700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.019.692.800)		(4.117.957.200)
		3.551.203.200		4.240.900.500

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	2.187.854.721	370.325.793
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	99.058.467	99.576.803
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	242.962.003
- Phải thu về tiền thuế Thu nhập cá nhân	-	27.428.842
- Phải thu về tiền thuế xuất khẩu hàng Ovibell	237.226.754	-
- Phải thu về tiền thuế đất	1.795.229.500	-
- Phải thu các đối tượng khác	56.340.000	358.145
	2.187.854.721	370.325.793

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.036.513.923	1.782.902.280
Nguyên liệu, vật liệu	106.156.679.910	104.505.491.783
Công cụ, dụng cụ	99.459.200	25.448.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.716.672.723	85.495.898.465
Thành phẩm	14.876.768.034	3.410.404.436
Hàng hoá	15.983.135.930	9.211.336.436
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(202.031.649)	(202.031.649)
	184.667.198.071	204.229.449.751

7. CHÍ PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	81.892.584	372.795.680
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.295.292.436	1.351.031.604
Chi phí tiền bảo hiểm	205.208.820	254.372.925
Chi phí thuê kho	32.727.270	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	668.501.564	285.295.043
	2.283.622.674	2.263.495.252

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	15.576.389	3.993.040
Các khoản khác phải thu Nhà nước	27.604.900	-
	43.181.289	3.993.040

111
CÔNG
NHIE
G KII
A A
N KII

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.015.590.390	728.495.733
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	142.030.000	1.068.709.500
	<u>1.157.620.390</u>	<u>1.797.205.233</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XN Thắng Lợi	720.701.060	720.701.060
	<u>720.701.060</u>	<u>720.701.060</u>

10/06/2013

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	137.095.215.000	133.586.186.251	36.041.395.524	3.709.079.807	310.431.876.582
Số tăng trong kỳ	1.878.321.606	17.059.894.145	4.349.541.711	35.810.909	23.323.568.371
- Mua trong kỳ	-	13.837.759.031	4.349.541.711	35.810.909	18.223.111.651
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.878.321.606	3.222.135.114	-	-	5.100.456.720
Số giảm trong kỳ	(163.709.303)	(4.080.014.393)	(133.618.788)	(1.205.523.110)	(5.582.865.594)
- Giảm do điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(163.709.303)	(3.020.909.252)	(60.950.500)	(1.205.523.110)	(4.451.092.165)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.059.105.141)	(72.668.288)	-	(1.131.773.429)
Số dư cuối kỳ	138.809.827.303	146.566.066.003	40.257.318.447	2.539.367.606	328.172.579.359
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55.262.845.391	91.324.394.456	20.389.608.838	3.213.969.801	170.190.818.486
Số tăng trong kỳ	6.412.138.467	11.289.425.485	3.647.019.976	75.439.411	21.424.023.339
- Khấu hao trong kỳ	6.412.138.467	11.289.425.485	3.647.019.976	75.439.411	21.424.023.339
Số giảm trong kỳ	(140.935.216)	(3.307.865.979)	(113.244.465)	(994.462.908)	(4.556.508.568)
- Giảm do điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(140.935.216)	(2.308.881.940)	(40.576.177)	(994.462.908)	(3.484.856.241)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(998.984.039)	(72.668.288)	-	(1.071.652.327)
Số dư cuối kỳ	61.534.048.642	99.305.953.962	23.923.384.349	2.294.946.304	187.058.333.257
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	81.832.369.609	42.261.791.795	15.651.786.686	495.110.006	140.241.058.096
Tại ngày cuối kỳ	77.275.778.661	47.260.112.041	16.333.934.098	244.421.302	141.114.246.102

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Thăng Lợi, Xí nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 6.741.899.861 VND;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.758.169.286 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.079.037.899 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.548.837.561	6.548.837.561
Số tăng trong kỳ	2.109.191.315	2.109.191.315
- <i>Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản</i>	2.109.191.315	2.109.191.315
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	8.658.028.876	8.658.028.876
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.448.646.094	1.448.646.094
Số tăng trong kỳ	263.938.431	263.938.431
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	263.938.431	263.938.431
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.712.584.525	1.712.584.525
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.100.191.467	5.100.191.467
Tại ngày cuối kỳ	6.945.444.351	6.945.444.351

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	35.705.964.791	24.918.908.744
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	30.281.083.785	24.899.308.744
- Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy ĐăkNông	5.424.881.006	19.600.000
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	270.268.035
- Kho hàng Phan Văn Trị	-	270.268.035
Tại Xi nghiệp Toyota	736.077.644	1.253.075.194
- Cơ sở 2 Toyota Đà Nẵng	736.077.644	1.253.075.194
Tại Xi nghiệp 380	3.843.300.492	6.582.643.214
- Mặt bằng nhà máy	154.789.718	103.862.445
- Mở rộng nhà xưởng ĐăkNông	-	408.075.214
- Máy cưa dây mini	140.937.628	-
- Máy cắt tự động	258.000.000	-
- Cầu 35 tấn	382.696.565	-
- 6 máy cưa bỏ QSQJ - 2000	-	2.929.116.478
- Hồ xử lý nước thải	-	446.136.089
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	1.685.398.134	1.634.836.316
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Cát	1.221.478.447	-
- Mỏ Ponbinao	-	1.060.616.672
	40.285.342.927	33.024.895.187

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	9.620.700.000	9.620.700.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000
	9.620.700.000	9.620.700.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Khu Công nghiệp An Phú- Tuy Hòa- Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.

Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 30/06/2013, Công ty Cổ phần Phú Tài đang sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.616.437.624	6.433.873.861
Số tăng trong kỳ	4.392.200.602	4.835.072.318
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(3.411.870.909)	(5.970.538.006)
Số dư cuối kỳ	5.596.767.317	5.298.408.173

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.186.911.319	1.483.340.414
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.792.560.012	967.192.134
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.509.085.188	2.105.539.571
Chi phí đường dây điện khoan nổ mìn	20.088.507	60.365.505
Chi phí chờ phân bổ khác	88.122.291	-
	5.596.767.317	4.616.437.624

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền ký quỹ môi trường	2.387.871.400	1.691.194.100
	2.387.871.400	1.691.194.100

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	257.300.346.079	348.535.751.335
Vay ngắn hạn VND	66.567.407.352	120.524.018.168
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Tài ^[1]	33.291.258.452	-
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[2]	3.311.038.900	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài	-	90.068.710.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	29.965.110.000	19.765.390.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn	-	10.689.918.168
Vay ngắn hạn USD	190.732.938.727	228.011.733.167
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	13.179.155.085	26.515.216.416
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[2]	11.015.565.921	28.553.470.298
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]	111.082.862.559	66.085.745.614
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	33.952.123.555	62.107.761.104
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Quy Nhơn ^[5]	17.178.056.607	28.671.733.735
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Bình Định ^[6]	4.325.175.000	16.077.806.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	5.305.000.000	3.909.000.000
- Vay cá nhân tại XN Thăng Lợi	3.145.000.000	2.949.000.000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty	2.160.000.000	960.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	4.600.000.000	4.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	4.600.000.000	4.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	4.600.000.000	4.600.000.000
	267.205.346.079	357.044.751.335

Thông tin liên quan tới các khoản vay ngắn hạn:

^[1]Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐHM ngày 06/06/2012 hết hạn hợp đồng ngày 31/05/2013 được chuyển tiếp bởi hợp đồng số 01/2013/HĐHM ngày 18/06/2013 đến ngày 12/06/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 170.000.000.000 VND, trong đó: Lĩnh vực sản xuất đá: 80.000.000.000 VND, Lĩnh vực thương mại dịch vụ Toyota: 60.000.000.000 VND, Lĩnh vực thương mại gỗ: 30.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp/ cầm cố đã, đang và sẽ ký kết với Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng; Toàn bộ tài sản của Công ty và bên thứ 3 là văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hàng hóa,... phải được ưu tiên mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) và BIDV – Phú Tài là người thụ hưởng quyền lợi số 1.

^[2] Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ngày 22/06/2011 với Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ, gồm:

Thư đề nghị cung cấp tiện ích bản sửa đổi thứ ba ngày 17/12/2012, với nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 2.000.000 USD;
- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng lại tiện ích;

- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn đối với mỗi khoản vay;
- Mục đích sử dụng: Tăng vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ hàng hóa hay hàng tồn kho tại Lô 14, KCN Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với giá trị ròng ghi trên sổ sách ít nhất bằng 2.000.000 USD hiện do công ty sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa hay hàng tồn kho đó; thế chấp bất kỳ hàng tồn kho nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng Tiềm ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp; thế chấp tiền bảo hiểm đối với hàng tồn kho đã nêu.

Theo thư đề nghị cung cấp tiềm ích ngày 24/5/2013:

- Tổng giá trị khoản vay: 3.500.000 USD;
- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng lại tiềm ích;
- Thời hạn vay: 30/4/2014;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: AZN tiếp tục giữ Hợp đồng thế chấp và Phụ lục sửa đổi thứ nhất cho máy móc thiết bị của bên vay với trị giá ít nhất là 1.000.000 USD. Bên vay đồng ý cung cấp cho AZN phụ lục sửa đổi thứ hai cho máy móc thiết bị của bên vay với trị giá ít nhất là 1.000.000 USD theo mẫu của AZN để đảm bảo cho Tiềm ích và các khoản tiền còn nợ AZN theo Thư đề nghị cung cấp tiềm ích này; ANZ tiếp tục giữ hợp đồng thế chấp và phụ lục sửa đổi thứ 1 cho hàng hóa hay hàng tồn kho của bên vay với trị giá 2 triệu USD theo mẫu của ANZ. Bên vay đồng ý cung cấp cho ANZ phụ lục sửa đổi thứ 2 hợp đồng thế chấp hay hàng tồn kho của bên vay với trị giá 3,5 triệu USD theo mẫu của ANZ; ANZ tiếp tục giữ hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của bên vay với trị giá 1 triệu USD theo mẫu của ANZ. Bên vay đồng ý cung cấp cho ANZ phụ lục sửa đổi thứ 1 hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của bên vay với trị giá 3,5 triệu USD theo mẫu của ANZ.

¹³Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Tài, bao gồm các hợp đồng tín dụng:
Hợp đồng tín dụng số 538/HĐTD ngày 13/09/2012, với nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000 USD;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/ năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế;
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 592/HĐTD ngày 16/10/2012:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000 USD;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/ năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế;
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu ;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 652/HĐTD ngày 27/11/2012:

- Tổng giá trị khoản vay: 600.000 USD;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/ năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế;
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;

11/06
CÔNG TY
PHÚ TÀI
MTC
C
11/06

- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 659/HĐTD ngày 02/12/2012:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000 USD;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế;
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để sản xuất.
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 007/HĐTD ngày 07/01/2013:

- Số tiền vay: 1.000.000 USD;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng xuất khẩu;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế (bao gồm cả thời gian gia hạn nợ);
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 111/HĐTD ngày 12/03/2013:

- Số tiền vay: 1.400.000 USD;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng xuất khẩu;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế (bao gồm cả thời gian gia hạn nợ);
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

^[4]Hợp đồng vay: 63.12.401.700093.TD.DN ngày 05/09/2012 với ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 150.000.000.000 VND trong đó: Lĩnh vực sản xuất gỗ ngoài trời: 70 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại xe ô tô: 50 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại gỗ nguyên liệu: 30 tỷ VND;
- Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: Đến ngày 31/08/2013;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2012 - 2013;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Bên vay và Xí nghiệp Thăng Lợi là đơn vị thành viên, bảo đảm giá trị tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là : 40 tỷ VND; Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 10 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do Bên ngân hàng tài trợ; Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100 - Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 31.517.091.186 VND; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá: 2.507.519.311 VND; Thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng LC, TTR) của Bên vay trị giá tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND; Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Khoản vay này còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân đội chi nhánh Bình Định.

^[5]Hợp đồng vay: 4301-LAV-201200008 ngày 10/12/2012 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quy Nhơn, với các nội dung chi tiết:

- Tổng giá trị khoản vay: 40.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 12,3%/ năm đối với VND, 4,5%/ năm đối với USD;
- Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh đồ gỗ tinh chế ngoài trời và gỗ tinh chế nội thất xuất khẩu;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay có tài sản bảo đảm một phần bằng tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một phần không có bảo đảm bằng tài sản. Dư nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản tối đa là 20.000.000.000 VND. Đồ gỗ tinh chế ngoài trời và nội thất (gồm toàn bộ nguyên vật liệu, vật tư, vật liệu phụ và các khoản chi phí khác...phát sinh để sản xuất ra thành phẩm là đồ gỗ tinh chế ngoài trời và nội thất). Số lượng tối thiểu là 2.000m³ thành phẩm.

^[6]Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bình Định, bao gồm các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng LD1231900248 ngày 15/11/2012:

- Tổng giá trị khoản vay: 455,200 USD tương đương 9.500.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 5%/năm. Trường hợp thời hạn vay là không quá 3 tháng thì mức lãi suất cho vay nêu trên là cố định, trường hợp thời hạn vay là trên 3 tháng thì lãi suất cho vay sẽ được cố định trong 3 tháng đầu tiên tính từ ngày giải ngân, sau đó sẽ được điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng/1 lần theo mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của Bên Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,5%/năm;
- Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát hành bởi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bình Định; Hợp đồng cầm cố tài sản; Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và/hoặc Bên thứ ba.

Hợp đồng tín dụng LD1232400102 ngày 28/11/2012, với nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 30.000.000.000 VND bao gồm toàn bộ dư nợ của Hợp đồng tín dụng số LD1231900248 ngày 15 tháng 11 năm 2012;
- Lãi suất vay: Mỗi lần vay vốn, Bên ngân hàng sẽ thông báo cho Bên vay về mức lãi suất, phương thức điều chỉnh lãi suất áp dụng đối với khoản vay đó;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cầm cố bằng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát hành bởi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh Bình Định; Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và/hoặc Bên thứ ba (nếu có).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.921.995.105	2.098.802.400
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.180.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.351.794.759	8.293.561.630
Thuế thu nhập cá nhân	639.333.630	164.524.945
Thuế tài nguyên	208.551.470	188.551.680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	278.922.500	52.370.000
Các loại thuế khác	767.439.620	769.636.580
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	59.142.575	371.014.369
	<u>14.227.179.659</u>	<u>11.956.642.365</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	306.356.870	496.573.875
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	404.229.734	497.237.920
Trích trước chi phí tiền điện	333.218.210	782.899.058
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.626.311.866	3.325.256.360
Trích trước chi phí thuê đất	1.846.318.232	2.000.044.000
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	93.490.473	36.469.067
Chi phí phải trả khác	462.674.131	214.920.894
	<u>5.072.599.516</u>	<u>7.353.401.174</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	96.216.556	176.486.208
Bảo hiểm xã hội	555.485.910	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.363.163.658	1.174.466.007
- Lãi vay cá nhân phải trả	209.904.169	29.198.611
- Công nợ phải trả Quân khu	226.643.794	6.546.400
- Các quỹ ủng hộ	627.044.402	427.515.402
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	17.643.584	17.337.584
- Quỹ hỗ trợ đời sống	1.019.100	1.019.100
- Tiền Đảng phí phải nộp	164.578.095	130.867.063
- Tiền Đoàn phí công đoàn	222.905.307	94.923.271
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	1.661.855.000	101.664.000
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	928.186.728	218.130.725
- Tiền bảo hộ lao động	52.461.676	52.123.676
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát chưa chi	80.693.023	-
- Phải trả, phải nộp khác	170.228.780	95.140.175
	5.014.866.124	1.350.952.215

C.T.
 HỮU HỮU
 K. T. O.
 SC
 M.

21. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	26.811.013.864	12.856.784.000
Vay dài hạn VND	26.811.013.864	12.856.784.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài ^[1]	22.804.784.000	12.856.784.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	4.006.229.864	-
Vay dài hạn đối tượng khác	3.606.926.649	3.796.926.649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	400.000.000	590.000.000
- Vay dài hạn Quân khu 5 ^[3]	3.206.926.649	3.206.926.649
	30.417.940.513	16.653.710.649

Thông tin liên quan tới các khoản vay dài hạn:

^[1]Hợp đồng tín dụng số 90/HĐTD ngày 28/03/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Tài, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 46.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Số dư nợ gốc: 22.804.784.000 VND;
- Số nợ phải trả trong kỳ tới: 4.600.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa tổng trị giá 60.478.396.570 VND.

^[2]Hợp đồng tín dụng số 82.13.401.700093.TD.DN ngày 30/05/2013 với Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 17.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Số dư nợ gốc: 4.006.229.864 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác và sản xuất đá tại nhà máy Đăk Nông (xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk nông);
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 01; tờ bản đồ số 00, Thôn 13, Xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất; Ngoài các tài sản đảm bảo trên, khoản vay còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã, đang và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân Đội Chi nhánh Bình Định.

^[3] Hợp đồng vay vốn số 01/HĐTD ngày 05/01/2013 với Quân Khu 5, với các nội dung:

- Số tiền vay: 3.206.926.649 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Làm vốn Sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: 10%/năm;
- Phương thức trả lãi: 6 tháng 1 lần.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	-	407.195.209	4.126.130.899	56.070.496.388	180.516.158.348
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	27.325.400.647	27.325.400.647
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(24.001.292.000)	(24.001.292.000)
Trích lập các quỹ	-	-	20.878.293.769	-	2.146.519.086	(23.024.812.855)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.044.391.533)	(9.044.391.533)
Giảm khác	-	-	-	(407.195.209)	-	-	(407.195.209)
Số cuối kỳ trước tại 30/06/2012	120.006.460.000	(94.124.148)	20.878.293.769	-	6.272.649.985	27.325.400.647	174.388.680.253
Số dư đầu năm nay	120.006.460.000	(94.124.148)	20.878.293.769	-	6.272.649.985	54.819.027.294	201.882.306.900
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	40.870.146.765	40.870.146.765
Trả cổ tức năm 2012 lần 2	-	-	-	-	-	(12.000.646.000)	(12.000.646.000)
Trích lập các quỹ	-	-	34.733.704.638	-	2.663.074.748	(37.396.779.386)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.421.601.908)	(5.421.601.908)
Số dư cuối kỳ này tại 30/06/2013	120.006.460.000	(94.124.148)	55.611.998.407	-	8.935.724.733	40.870.146.765	225.330.205.757

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	66.819.673.294
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	3,99%	2.663.074.748
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	51,98%	34.733.704.638
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,11%	5.421.601.908
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	20%/cổ phần	24.001.292.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Quận khu 5	16.101.460.000	13,42%	16.101.460.000	13,42%
Vốn góp của đối tượng khác	103.905.000.000	86,58%	103.905.000.000	86,58%
Cộng	120.006.460.000	100,00%	120.006.460.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	120.006.460.000	120.006.460.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.006.460.000	120.006.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.000.646.000	24.001.292.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.000.646.000	24.001.292.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.646	12.000.646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.646	12.000.646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.646	12.000.646
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.646	12.000.646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.646	12.000.646
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

LIÊN
CỔ
PACIFIC
HÀNG
HO

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	961.980.314.063	693.237.435.632
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	162.193.927.260	152.549.292.012
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	345.209.955.853	262.809.417.237
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	453.145.445.465	277.878.726.383
- Doanh thu bán hàng khác	1.430.985.485	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.754.339.725	34.425.968.870
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	36.872.984.258	33.900.814.645
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	664.355.832	314.573.403
- Doanh thu dịch vụ khác	216.999.635	210.580.822
	999.734.653.788	727.663.404.502

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	742.232.850	-
Hàng bán bị trả lại	82.769.357	377.942.135
	825.002.207	377.942.135

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	961.155.311.856	692.859.493.497
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	162.111.157.903	152.549.292.012
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	344.467.723.003	262.431.475.102
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	453.145.445.465	277.878.726.383
- Doanh thu bán hàng khác	1.430.985.485	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.754.339.725	34.425.968.870
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	36.872.984.258	33.900.814.645
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	664.355.832	314.573.403
- Doanh thu dịch vụ khác	216.999.635	210.580.822
	998.909.651.581	727.285.462.367

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	850.425.229.433	605.346.514.294
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	119.787.853.827	117.429.734.331
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	294.274.629.713	219.479.403.004
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	435.984.100.484	268.437.376.959
- Giá vốn bán hàng khác	378.645.409	-
Giá vốn của dịch vụ	30.239.687.825	27.059.415.809
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	30.223.335.816	27.042.544.762
- Giá vốn dịch vụ khác	16.352.009	16.871.047
	880.664.917.258	632.405.930.103

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	833.031.304	492.999.469
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	359.480	672.840.994
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.673.682.200	936.117.520
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.109.134.984	553.854.988
Lãi bán hàng trả chậm	125.945.174	1.088.030.069
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	215.999.000
	3.742.153.142	3.959.842.040

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.990.415.784	17.775.630.346
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	288.731.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.590.047.319	947.308.788
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(98.264.400)	448.202.469
Chi phí tài chính khác	1.464	6.892.382
	11.482.200.167	19.466.765.715

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.139.705.486	11.805.388.852
Chi phí nhân công	2.352.400.680	832.190.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.417.095	184.620.282
Thuế, phí, lệ phí	3.329.152.611	2.220.291.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.966.219.406	14.032.694.251
Chi phí khác bằng tiền	796.592.308	424.776.674
	35.769.487.586	29.499.961.977

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	770.390.270	607.881.916
Chi phí nhân công	13.081.733.155	10.306.810.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.523.447.628	1.199.221.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.376.879.986	4.355.614.344
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	169.882.982	698.597.843
Thuế, phí, lệ phí	1.270.017.081	1.562.421.545
Chi phí khác bằng tiền	3.337.665.508	3.459.511.362
	23.530.016.610	22.190.059.241

31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	281.727.273	2.107.636.364
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	2.294.294.253	3.772.480.817
Thu từ xử lý công nợ	17.318.259	823.776.982
Thu từ các dịch vụ khác	17.584.810	-
Thu nhập khác	81.791.821	129.952.037
	2.692.716.416	6.833.846.200

32. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	60.121.102	1.089.946.649
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	598.019.579	30.591.664
Chi phí khác	18.956.716	32.568.748
	677.097.397	1.153.107.061

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.220.802.121	33.363.326.510
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	53.220.802.121	33.363.326.510
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.305.200.530	8.340.831.628
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(388.682.100)
Thuế TNDN được giảm	(954.545.174)	(1.914.223.665)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.350.655.356	6.037.925.863
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.293.561.630	4.033.221.235
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.292.422.227)	(4.587.603.516)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.351.794.759	5.483.543.582

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.402.993.256	215.286.604.649
Chi phí nhân công	64.013.598.072	56.401.590.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.687.961.770	15.845.792.081
Chi phí dự phòng	169.882.982	698.597.843
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.558.724.619	31.071.933.139
Chi phí khác bằng tiền	11.637.404.436	10.857.277.204
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	369.470.565.135	330.161.795.112

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.718.398.923	-	95.529.094.519	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.611.257.780	(10.032.125.149)	204.013.976.339	(9.862.242.167)
Các khoản cho vay	-	-	787.961.700	-
Đầu tư ngắn hạn	7.570.896.000	(4.019.692.800)	7.570.896.000	(4.117.957.200)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng tài sản tài chính	207.900.552.703	(14.051.817.949)	307.901.928.558	(13.980.199.367)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	297.623.286.592	373.698.461.984
Phải trả người bán, phải trả khác	46.400.609.934	78.305.769.537
Chi phí phải trả	5.072.599.516	7.353.401.174
	349.096.496.042	459.357.632.695

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

1110A
CÔNG TY
KIỂM
KIỂM

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.718.398.923	-	-	38.718.398.923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.858.431.571	720.701.060	-	151.579.132.631
Đầu tư ngắn hạn	3.551.203.200	-	-	3.551.203.200
Cộng	193.128.033.694	720.701.060	-	193.848.734.754
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.529.094.519	-	-	95.529.094.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.431.033.112	720.701.060	-	194.151.734.172
Các khoản cho vay	787.961.700	-	-	787.961.700
Đầu tư ngắn hạn	3.452.938.800	-	-	3.452.938.800
Cộng	293.201.028.131	720.701.060	-	293.921.729.191

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	267.205.346.079	7.613.156.513	22.804.784.000	297.623.286.592
Phải trả người bán, phải trả khác	46.076.545.486	324.064.448	-	46.400.609.934
Chi phí phải trả	5.072.599.516	-	-	5.072.599.516
	318.354.491.081	7.937.220.961	22.804.784.000	349.096.496.042
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	357.044.751.335	3.796.926.649	12.856.784.000	373.698.461.984
Phải trả người bán, phải trả khác	78.057.577.429	248.192.108	-	78.305.769.537
Chi phí phải trả	7.353.401.174	-	-	7.353.401.174
	442.455.729.938	4.045.118.757	12.856.784.000	459.357.632.695

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	142.030.000	1.065.709.500

Là các khoản tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu tại và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng Đông Á - Thành phố Đà Nẵng.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	162.111.157.903	344.467.723.003	492.330.770.675	998.909.651.581	-	998.909.651.581
Giá vốn hàng bán	119.787.853.827	294.274.629.713	466.602.433.718	880.664.917.258	-	880.664.917.258
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.323.304.076	50.193.093.290	25.728.336.957	118.244.734.323	-	118.244.734.323
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.190.608.247	13.761.146.729	741.452.450	32.693.207.426	-	32.693.207.426
Tài sản bộ phận	290.749.208.801	567.391.285.909	97.749.404.880	955.889.899.590	(322.670.394.667)	633.219.504.923
Tài sản không phân bổ	-	-	-	106.096.033	-	106.096.033
Tổng tài sản	290.749.208.801	567.391.285.909	97.749.404.880	955.995.995.623	(322.670.394.667)	633.325.600.956
Nợ phải trả của các bộ phận	231.749.208.801	431.167.176.185	67.749.404.880	730.665.789.866	(322.670.394.667)	407.995.395.199
Tổng nợ phải trả	231.749.208.801	431.167.176.185	67.749.404.880	730.665.789.866	(322.670.394.667)	407.995.395.199

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	407.836.237.755	95.232.589.961	5.749.018.597	490.091.805.268	-	998.909.651.581
Tài sản bộ phận	802.584.830.634	52.053.514.702	3.502.149.374	97.749.404.880	(322.670.394.667)	633.219.504.923
Tổng chi phí mua TSCĐ	29.331.406.794	2.620.348.182	-	741.452.450	-	32.693.207.426

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	415.211.955	158.712.000
Mua nguyên vật liệu, công cụ			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	2.877.718.168	3.314.932.729
Mua Tài sản			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	398.937.628	-
Bán tài sản			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	216.000.000	-
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1.557.690.000	788.845.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	30/06/2012 VND
Phải trả			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1.164.244.016	1.811.945.784

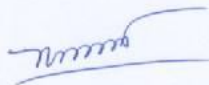
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.350.339.855	815.454.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

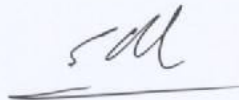
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ